

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II niên độ 2019-2020

Cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2019
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 9 năm 2019
Ông Henry Chung	Thành viên	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	
Bà Trương Thị Kim Phượng	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Giám đốc Tài chính	
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm từ ngày 26/12/2019
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Phát triển	miễn nhiệm từ ngày 26/12/2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 14/2019/QĐ-CTHĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.567.278.168.621	9.794.108.835.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	562.917.288.881	1.004.775.238.727
111	1. Tiền		296.521.313.859	916.275.238.727
112	2. Các khoản tương đương tiền		266.395.975.022	88.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		842.822.731.840	767.786.825.451
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	386.784.654.336	165.370.489.390
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.922.496)	(808.663.939)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	456.045.000.000	603.225.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.436.701.815.931	5.036.419.501.120
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.689.460.309.560	1.697.027.535.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.990.806.462.056	1.946.736.551.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	26.831.093.700	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.759.702.066.475	1.425.093.673.613
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(30.098.115.860)	(47.438.259.320)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.346.260.458.898	2.781.398.584.531
141	1. Hàng tồn kho		2.347.939.541.772	2.803.564.311.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.679.082.874)	(22.165.726.972)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		378.575.873.071	203.728.685.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	302.663.942.153	140.253.036.651
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	60.260.828.236	51.414.140.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	15.651.102.682	12.061.507.778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.767.390.984.840	6.949.187.500.459
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		142.288.803.735	146.094.934.345
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	96.013.410.827	109.158.380.150
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	46.275.392.908	36.936.554.195
220	II. Tài sản cố định		4.214.841.309.753	4.352.308.080.526
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.975.740.423.376	4.135.227.110.484
222	Nguyên giá		8.457.167.031.493	8.458.357.225.032
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.481.426.608.117)	(4.323.130.114.548)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	117.502.407.742	102.937.566.560
225	Nguyên giá		159.754.084.641	142.678.391.405
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.251.676.899)	(39.740.824.845)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	121.598.478.635	114.143.403.482
228	Nguyên giá		172.878.728.972	157.580.686.655
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.280.250.337)	(43.437.283.173)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	375.413.936.482	157.234.743.426
231	1. Nguyên giá		395.900.147.539	179.231.206.174
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(20.486.211.057)	(21.996.462.748)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		385.261.207.065	678.948.939.496
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	385.261.207.065	678.948.939.496
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	1.222.305.431.523	124.931.823.163
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	644.452.667.913	105.631.208.868
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	475.913.980.054	20.041.830.629
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.444)	(741.216.334)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.680.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.427.280.296.282	1.489.668.979.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.276.200.121.854	1.332.920.724.205
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.1	13.993.689.550	8.941.089.965
269	3. Lợi thế thương mại	18	137.086.484.878	147.807.165.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.334.669.153.461	16.743.296.335.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.022.767.363.432	10.924.103.440.168
310	I. Nợ ngắn hạn		8.192.973.679.622	8.966.033.051.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	842.305.536.019	503.771.032.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	162.624.574.946	147.197.520.262
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	157.593.207.002	193.431.046.035
314	4. Phải trả người lao động		10.584.969.604	21.063.605.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	242.479.285.340	366.675.617.145
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	13.345.370.104	13.697.420.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	501.974.648.113	284.522.703.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	6.127.623.223.024	7.284.286.378.356
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		342.482.917	1.922.008.250
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.16	134.100.382.553	149.465.719.555
330	II. Nợ dài hạn		1.829.793.683.810	1.958.070.388.757
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	17.005.202.552	12.202.129.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	6.718.458.008	6.718.381.960
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.717.047.532.288	1.848.530.201.711
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	86.810.508.652	87.850.408.862
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		211.982.310	769.266.799
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.311.901.790.029	5.819.192.895.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.1	7.311.444.921.426	5.818.592.161.948
411	1. Vốn cổ phần		6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.702.339.000.096	6.243.045.915.565
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	(1.099.985.561.092)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(57.671.605.809)	(44.001.327.529)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển			124.701.077.143
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.304.422.109	181.120.487.767
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(50.928.020.415)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42.304.422.109	232.048.508.182
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	43.070.285.954	48.422.081.018
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		456.868.603	600.733.597
431	1. Nguồn kinh phí		456.868.603	600.733.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.334.669.153.461	16.743.296.335.713



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.087.393.289.106	3.138.269.029.340	6.271.348.138.633	5.664.075.592.337
02	2. Các khoản giảm trừ	28.1	(6.698.039.328)	(3.336.293.087)	(9.967.511.031)	(5.804.662.399)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	3.080.695.249.778	3.134.932.736.253	6.261.380.627.602	5.658.270.929.938
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(2.894.193.984.709)	(2.986.367.091.743)	(5.911.169.593.913)	(5.368.680.347.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.501.265.069	148.565.644.510	350.211.033.689	289.590.582.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	354.963.434.614	243.461.707.917	528.029.930.600	463.175.208.370
22	7. Chi phí tài chính	30	(218.430.031.137)	(259.166.860.605)	(383.061.270.760)	(425.975.313.084)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(184.098.878.453)	(189.684.866.142)	(328.389.171.415)	(349.085.558.661)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	(6.213.192.882)	948.485.032	(6.213.192.882)	2.299.022.550
25	9. Chi phí bán hàng	31	(119.563.969.721)	(105.148.628.505)	(192.390.789.020)	(179.506.636.503)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(150.447.955.746)	(109.600.451.195)	(208.515.514.311)	(185.539.732.479)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.809.550.197	(80.940.102.845)	88.060.197.317	(35.956.868.315)
31	12. Thu nhập khác	32	26.593.002.493	118.506.563.329	33.199.467.628	123.524.850.531
32	13. Chi phí khác	32	(21.525.475.841)	(15.941.267.883)	(25.100.954.986)	(23.708.743.396)
40	14. Lợi nhuận khác	32	5.067.526.652	102.565.295.446	8.098.512.642	99.816.107.135

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.877.076.849	21.625.192.600	96.158.709.959	63.859.238.820
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(44.882.449.372)	(63.971.793.673)	(57.447.496.752)	(70.904.295.317)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		2.228.032.516	7.725.667.321	6.092.499.797	9.125.285.965
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.222.659.993	(34.620.933.752)	44.803.713.004	2.080.229.468
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.191.195.514	(33.699.252.874)	50.003.685.392	4.203.696.543
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.968.535.521)	(921.680.877)	(5.199.972.388)	(2.123.467.075)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	3,82	(322)	71,70	6,75
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	3,74	(322)	70,23	6,40



Nguyễn Thủy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		96.158.709.959	63.859.238.820
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Hoàn nhập dự phòng)	12, 13, 14, 15, 18	237.214.339.374	306.765.471.573
03	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.765.338.713)	(39.394.932.666)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		338.822.288	685.718.667
05	Chi phí lãi vay	30	(477.037.422.080)	(453.488.885.047)
06			328.389.171.415	349.085.558.661
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		144.298.282.242	227.512.170.008
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.308.649.309.151	(715.192.465.612)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		455.624.769.731	1.302.237.180.668
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		482.452.086.279	354.120.796.698
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(105.690.303.151)	(148.218.128.964)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		(334.223.124.946)	103.526.546.785
14	Tiền lãi vay đã trả		(352.789.840.651)	(320.010.985.044)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(75.354.725.649)	(98.769.434.938)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(173.887.700.535)	(61.061.366.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.349.078.752.471	644.144.313.269
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(1.418.051.596.852)	(113.165.339.841)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		44.193.986.659	641.734.324.595
23	Tiền chi cho vay		(199.511.093.700)	(480.444.166.667)
24	Tiền thu hồi cho vay		373.890.311.795	278.583.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.221.894.713.573)	(7.869.824.649)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		291.042.065.000	471.023.366.862
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.034.615.369	64.477.432.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.079.296.425.302)	854.338.792.461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	26.1	1.785.905.320.066	-
32	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ			
33	Tiền thu từ đi vay	24	5.147.933.170.750	5.938.318.717.630
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(6.400.897.129.874)	(7.040.445.920.632)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(30.545.472.024)	(20.572.380.164)
36	Cổ tức đã trả	26.2	(214.041.363.745)	(89.665.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		288.354.525.173	(1.122.789.248.366)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(441.863.147.658)	375.693.857.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.004.775.238.727	324.968.354.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.197.812	(1.076.634.297)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	562.917.288.881	699.585.577.995



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 14 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Nông Nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58	50,58
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường; trồng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc các phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
6	Công ty TNHH MTV Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
7	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 6 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
(*)	Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	12 - 25 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
Phần mềm máy tính	2 – 6 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 8 tháng 9 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- ▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*
Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tiền mặt	7.995.286.667	3.316.465.385
Tiền gửi ngân hàng	288.922.002.214	912.958.773.342
Các khoản tương đương tiền (*)	266.000.000.000	88.500.000.000
TỔNG CỘNG	562.917.288.881	1.004.775.238.727

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới một tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,5% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	13.907.000	339.978.654.175	6.257.681	137.120.422.575
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	-	-
Đầu tư khác		12.739.977.661		28.235.044.315
TỔNG CỘNG		386.784.654.336		165.370.489.390
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.922.496)		(808.663.939)
GIÁ TRỊ THUẦN		386.777.731.840		164.561.825.451

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên khác	1.637.235.447.474	1.151.950.109.004
Trong đó:		
- Bà Châu Như Phượng (*)	-	144.366.740.000
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	169.815.108.750	131.745.022.500
- Các khách hàng khác	1.467.420.338.724	875.838.346.504
Phải thu các bên liên quan (TM số 34)	52.224.862.086	545.077.426.237
TỔNG CỘNG	1.689.460.309.560	1.697.027.535.241
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(8.322.235.750)	(3.457.073.421)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.681.138.073.810	1.693.570.461.820

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.990.806.462.056	1.946.736.551.586
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	945.762.052.596	452.519.973.078
Trả trước cho bên khác	1.045.044.409.460	1.494.216.578.508
Trong đó:		
- Nông dân (*)	412.160.590.375	310.127.756.881
- Công ty TNHH Dịch vụ Hoàng Tuyết	-	249.976.000.000
- Các khoản trả trước khác	632.883.819.085	934.112.821.627
Dài hạn	96.013.410.827	109.158.380.150
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	1.000.000.000	-
Trả trước cho nông dân (*)	95.013.410.827	109.158.380.150
TỔNG CỘNG	2.086.819.872.883	2.055.894.931.736
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.525.358.429)	(43.354.882.201)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.065.294.514.454	2.012.540.049.535

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 34)	5.000.000.000	-
Phải thu bên khác (*)		15.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	15.000.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,0% đến 8,5% một năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	1.759.702.066.475	1.425.093.673.613
Ký quỹ và đặt cọc	1.569.754.605.092	1.204.178.761.999
Lãi phải thu	84.612.975.952	132.531.071.829
Tạm ứng nhân viên	38.180.469.693	42.222.321.893
Khoản chi hộ	1.750.428.066	-
Khác	65.403.587.672	46.161.517.892
Dài hạn	46.275.392.908	36.936.554.195
Ký quỹ thuê đất	44.563.790.892	-
Khác	1.711.602.016	36.936.554.195
TỔNG CỘNG	1.805.977.459.383	1.462.030.227.808
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(250.521.681)	(626.303.698)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.805.726.937.702	1.461.403.924.110
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	1.391.586.970.382	1.162.496.353.975
Phải thu từ các bên khác	414.139.967.320	298.907.570.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2019
Thành phẩm	837.055.707.308	941.734.766.976
Hàng hóa	178.762.107.858	936.411.956.323
Nguyên vật liệu	819.462.461.714	424.942.250.381
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	472.745.627.438	382.244.481.692
Hàng đi đường	-	65.872.403.404
Công cụ và dụng cụ	39.911.341.854	40.500.114.566
Hàng gửi đi bán	2.295.600	11.858.338.161
TỔNG CỘNG	2.347.939.541.772	2.803.564.311.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.679.082.874)	(22.165.726.972)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.346.260.458.898	2.781.398.584.531

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	302.663.942.153	140.253.036.651
Chi phí vụ chờ kết chuyển	182.270.564.448	68.633.490.722
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	57.824.006.529	27.552.798.819
Tiền thuê đất trả trước	12.815.776.000	2.689.920.000
Khác	49.753.595.176	41.376.827.110
Dài hạn	1.276.200.121.854	1.332.920.724.205
Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	989.546.207.787	857.593.961.715
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	34.270.501.881	240.714.770.252
Tiền thuê đất trả trước	186.970.791.384	190.204.382.696
Công cụ, dụng cụ	19.920.875.375	11.569.156.210
Khác	45.491.745.427	32.838.453.332
TỔNG CỘNG	1.578.864.064.007	1.473.173.760.856

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất thể hiện các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và đã được đánh giá lại theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.693.141.906.315	6.342.165.370.814	276.579.448.499	52.269.547.606	94.200.951.798	8.458.357.225.032
Mua mới	173.644.044	4.866.688.820	3.060.782.026	193.115.865	-	8.294.230.755
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.712.239.094	110.486.772.224	-	1.528.304.529	1.044.349.370	130.771.665.217
Phân loại lại	(45.480.000)	2.064.933.319	(1.982.303.319)	(415.800.000)	-	(378.650.000)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.056.336.364	-	-	-	6.056.336.364
Thanh lý	-	(42.805.302.781)	(6.861.662.002)	(123.400.000)	-	(49.790.364.783)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	11.239.464.908	-	-	-	-	11.239.464.908
Xóa sổ	(1.237.768.468)	(2.798.965.244)	(372.500.000)	-	-	(4.409.233.712)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(37.828.062.004)	(56.323.451.608)	(8.437.130.687)	(185.489.439)	(907.568.548)	(103.681.702.286)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.683.155.943.889</u>	<u>6.364.341.581.908</u>	<u>261.986.634.517</u>	<u>53.345.138.561</u>	<u>94.337.732.620</u>	<u>8.457.167.031.495</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	<i>100.698.549.132</i>	<i>1.498.240.736.698</i>	<i>9.321.164.146</i>	<i>10.589.412.902</i>	<i>58.405.330.530</i>	<i>1.677.255.193.408</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	754.193.874.441	3.336.777.806.094	131.878.707.103	30.914.836.963	69.364.889.947	4.323.130.114.548
Khấu hao trong kỳ	35.723.514.500	162.518.092.212	7.663.283.065	2.212.382.466	1.468.904.090	209.586.176.333
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Phân loại lại	(918.670.219)	(5.740.656.620)	(68.059.836)	(159.517.974)	(159.114.141)	(7.046.018.790)
Xóa sổ	(1.237.768.468)	(2.411.495.609)	(372.500.000)	-	-	(4.021.764.077)
Thanh lý	-	(8.085.855.435)	(3.118.221.119)	(845.467.833)	-	(12.049.544.387)
Phân loại sang bất động sản đầu tư	4.575.159.646	-	-	-	-	4.575.159.646
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.551.462.051)	(19.566.570.991)	(3.430.916.294)	(38.169.065)	(160.396.758)	(32.747.515.158)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>782.784.647.849</u>	<u>3.463.491.319.651</u>	<u>132.552.292.919</u>	<u>32.084.064.558</u>	<u>70.514.283.138</u>	<u>4.481.426.608.115</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>938.948.031.874</u>	<u>3.005.387.564.720</u>	<u>144.700.741.396</u>	<u>21.354.710.643</u>	<u>24.836.061.851</u>	<u>4.135.227.110.484</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>900.371.296.040</u>	<u>2.900.850.262.257</u>	<u>129.434.341.597</u>	<u>21.261.074.004</u>	<u>23.823.449.482</u>	<u>3.975.740.423.380</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	142.678.391.405
Phát sinh tăng	23.132.029.600
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(6.056.336.364)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>159.754.084.641</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	39.740.824.845
Khấu hao trong kỳ	4.378.222.444
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(1.867.370.390)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>42.251.676.899</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>102.937.566.560</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u><u>117.502.407.742</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	131.094.126.023	26.450.180.698	36.379.934	157.580.686.655
Mua mới	-	18.321.311.754	-	18.284.931.820
Chênh lệch tỷ giá	-	(50.303.528)	-	(50.303.528)
Thanh lý	(2.936.585.975)	-	(36.379.934)	(2.936.585.975)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>128.157.540.048</u>	<u>44.721.188.924</u>	<u>-</u>	<u>172.878.728.972</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>1.610.377.636</i>	<i>4.269.022.150</i>	<i>-</i>	<i>5.879.399.786</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	28.279.955.232	15.120.948.007	36.379.934	43.437.283.173
Hao mòn trong kỳ	5.365.983.731	2.620.796.278	-	7.950.400.075
Thanh lý	(96.923.483)	-	(36.379.934)	(96.923.483)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>33.549.015.480</u>	<u>17.731.234.861</u>	<u>-</u>	<u>51.280.250.341</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>102.814.170.791</u>	<u>11.329.232.691</u>	<u>-</u>	<u>114.143.403.482</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>94.608.524.568</u>	<u>26.989.954.063</u>	<u>-</u>	<u>121.598.478.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Quyền sử dụng đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	149.934.783.174	29.296.423.000		179.231.206.174
Mua mới	31.818.181.818	-		31.818.181.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	210.392.416.100		210.392.416.100
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.239.464.908)	-		(11.239.464.908)
Thanh lý	-	(14.302.191.645)		(14.302.191.645)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	170.513.500.084	225.386.647.455		395.900.147.539
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	16.040.861.139	5.955.601.609		21.996.462.748
Khấu hao trong năm	2.796.705.595	295.372.154		3.092.077.749
Phân loại lại	(28.775.078)	1.605.282		(27.169.796)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.575.159.646)	-		(4.575.159.646)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.233.632.010	6.252.579.045		20.486.211.055
Giá trị còn lại:				
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.893.922.035	23.340.821.391		157.234.743.426
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	156.279.868.074	219.134.068.410		375.413.936.484

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư (Trung tâm thương mại TTC Plaza Tây Ninh) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Dự án điện mặt trời	283.558.025.407	335.246.983.270
Chi phí chuyển nhượng đất tại Tây Ninh	-	210.392.416.100
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.789.673.789	41.323.481.783
Dự án sấy bã mía	39.500.882.612	31.182.337.499
Máy móc thiết bị ("MMTB") sản xuất mía đường	18.077.922.136	14.331.497.957
Cải tạo nhà máy và văn phòng	8.443.522.302	2.119.149.379
Khác	33.891.180.819	44.353.073.508
TỔNG CỘNG	385.261.207.065	678.948.939.496

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	644.452.667.913	105.631.208.868
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	475.913.980.054	20.041.830.629
TỔNG CỘNG	1.120.366.647.967	125.673.039.497
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.444)	(741.216.334)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.119.625.431.523	124.931.823.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
		Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (TM số 4.1)	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sắn và cao su	-		75.272.048.072	21,67
Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	30.359.160.796	19,13	30.359.160.796	19,13
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định (*)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	359.156.159.037	41,56	-	-
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd (**)	Mua bán hàng hóa thương mại; cung cấp dịch vụ tài chính	254.937.348.080	45,00	-	-
TỔNG CỘNG		644.452.667.913		105.631.208.868	

(*) Vào ngày 19 tháng 11 năm 2019, Nhóm Công ty hoàn tất việc mua 2.082.900 cổ phần tại Tadimex với tổng số tiền 360.341.700.000 VND, qua đó, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty con này lên 41,65% và trở thành công ty liên kết của Nhóm công ty tại ngày này.

(**) Vào ngày 02 tháng 09 năm 2019, Nhóm công ty đã mua 45% cổ phần tại Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd với tổng giá trị là 332.755.200.000 VND, và GMC trở thành công ty liên kết của Nhóm công ty tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu kỳ	100.546.056.133
Tăng giá trị đầu tư	693.096.900.000
Giảm do giá trị đầu tư	(141.757.056.133)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>651.885.900.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu kỳ	5.085.152.735
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	(6.213.192.881)
Giảm do giá trị đầu tư	(6.305.191.940)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>(7.433.232.086)</u>

Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	105.631.208.868
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>644.452.667.913</u>

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Hoạt động chính		Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
		(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	336.000.000.000	11,20	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty CP Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (**)	Quản lý và khai thác Khu công nghiệp, xây dựng công trình.	112.700.000.000	10,89	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	24.532.285.425	6,93	-	-
Đầu tư dài hạn khác		741.216.444		741.216.444	
TỔNG CỘNG		475.913.980.054		20.041.830.629	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(741.216.444)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẦN		475.172.763.610		19.300.614.295	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(*) Trong quý 2 năm 2019, Nhóm công ty đã thực hiện việc mua lại cổ phần tại Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân, và tổng giá trị đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo này là 336.000.000.000 VND với 11,2% và được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(**) Trong quý sáu tháng đầu năm 2019, Nhóm công ty đã thực hiện việc mua lại 11,2% cổ phần tại Công ty CP Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh với tổng giá trị là 112.700.000.000VND và được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	189.832.404.093
Điều chỉnh do thoái công ty con (BTCO)	(772.462.143)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>189.059.941.950</u>

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.025.238.760
Phân bổ trong năm	9.948.218.292
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>51.973.457.052</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>147.807.165.333</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>137.086.484.878</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (TM số 34)	640.011.405.057	90.938.343.398
Phải trả các bên khác	202.294.130.962	412.832.688.605
<i>Trong đó:</i>		
- Sharp Solar Solution Asia Company Limited	-	183.669.534.777
- Nông dân	55.289.033.719	42.816.328.627
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	18.480.886.512
- Khác	<u>147.005.097.243</u>	<u>167.865.938.689</u>
TỔNG CỘNG	<u>842.305.536.019</u>	<u>503.771.032.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các bên liên quan (TM số 34)	9.858.699.716	39.640.995.571
Các bên khác	<u>152.765.875.231</u>	<u>107.556.524.691</u>
TỔNG CỘNG	<u>162.624.574.946</u>	<u>147.197.520.262</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.521.445.002	123.521.173.696
Thuế giá trị gia tăng	20.688.651.712	36.134.813.872
Thuế thu nhập cá nhân	5.944.046.760	6.546.209.954
Khác	<u>31.439.063.528</u>	<u>27.228.848.513</u>
TỔNG CỘNG	<u>157.593.207.002</u>	<u>193.431.046.035</u>

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	-	51.414.140.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.199.741.422	5.942.855.586
Thuế thu nhập cá nhân	185.870.799	320.321.667
Khác	<u>9.265.490.461</u>	<u>5.798.330.525</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.651.102.682</u>	<u>63.475.648.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	131.894.096.215	156.294.765.451
Chi phí mua nguyên vật liệu	47.518.338.399	56.712.015.167
Chi phí vận chuyển	26.897.427.658	29.367.976.840
Trích trước chi phí thuế xuất nhập khẩu đường thô	-	24.833.182.360
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	40.000.000	18.952.066.476
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	-	16.402.966.537
Khác	36.129.423.068	64.112.644.314
TỔNG CỘNG	242.479.285.340	366.675.617.145

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngắn hạn	501.974.648.113	284.522.703.568
Cổ tức	310.357.766.149	217.905.972.826
Chi phí thu hộ	-	15.777.116.532
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	15.066.235.723	9.073.601.229
Thuê máy móc	3.293.571.343	5.460.000.000
Ký quỹ	5.762.852.683	5.047.181.408
Khoản phải trả Brightway Group Co., Ltd	643.591.688	-
Khác	166.850.630.527	31.258.831.573
Dài hạn		
Ký quỹ	6.718.458.008	6.718.381.960
TỔNG CỘNG	6.718.458.008	291.241.085.528
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>502.785.679.148</i>	<i>215.988.579.780</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>5.907.426.973</i>	<i>75.252.505.748</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Thay đổi trong năm		Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	VND
		Tăng trong năm	Giảm trong năm			Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn	7.284.286.378.356	6.414.803.493.857	(7.566.830.255.582)	-	(4.636.393.607)	6.127.623.223.024
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	6.071.039.794.718	6.307.907.778.739	(7.000.609.441.706)	-	(2.212.217.275)	5.376.125.914.476
Vay bên liên quan (TM số 34)	-	46.399.999.980	-	-	-	46.399.999.980
Vay bên khác	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000
Trái phiếu ngắn hạn	485.883.333.333	8.574.999.998	(494.458.333.331)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	241.050.061.082	43.633.359.436	(53.404.191.277)	-	(2.424.176.332)	228.855.052.909
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác	2.032.680.000	-	(2.032.680.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan	2.386.340.000	-	(2.386.340.000)	-	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.6)	452.850.466.660	-	-	-	-	452.850.466.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	23.043.702.563	8.287.355.704	(13.939.269.268)	-	-	17.391.788.999
Vay dài hạn	1.848.530.201.711	16.639.108.041	(148.121.777.464)	-	-	1.717.047.532.288
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	623.648.397.718	(8.441.341.613)	(122.952.726.440)	-	-	492.254.329.665
Vay dài hạn các bên liên quan (TM số 34)	14.900.000.000	-	(13.706.829.000)	-	-	1.193.171.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	1.189.254.200.010	2.822.333.334	-	-	-	1.192.076.533.344
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	20.727.603.983	22.258.116.320	(11.462.222.024)	-	-	31.523.498.279
TỔNG CỘNG	9.132.816.580.067	6.431.442.601.898	(7.714.952.033.046)	-	(4.636.393.607)	7.844.670.755.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	473.687.526.871	-	Quyền sử dụng đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM189499, phần vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công – Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	674.226.767.941	-	Các khoản phải thu, hàng tồn kho với giá trị 280 tỷ VND và trái phiếu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	268.615.831.100	-	Hàng tồn kho trị giá 220 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	220.749.016.507	-	Tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	194.565.434.106	-	Hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND; quyền tài sản đối với toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa trị giá 174.886.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.098.916.864	-	Quyền sử dụng đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải, toàn bộ máy móc thiết bị và quyền khai thác tài sản trên đất
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	646.641.194.014	-	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.841.580.187	-	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa là 12.500.000 USD; và các khoản phải thu với giá trị tối đa là 3.000.000 USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	57.015.282.000	-	Khoản phải thu 1.250.000 USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard	145.665.211.244	6.270.564	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 10 triệu USD
Ngân hàng Malayan Banking Berhard	74.423.038.500	-	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 10 triệu USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	261.392.046.107	-	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	319.429.890.389	-	Hàng tồn kho với giá trị 150 tỷ VND và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 164 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	199.896.723.853	-	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 86.225.000.000 VND, phương tiện vận chuyển với giá trị 1.550.000.000 VND và hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	187.442.232.426	-	Hàng tồn kho với giá trị 30 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	219.514.569.350	-	Hàng tồn kho với giá trị 200 tỷ VND và cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	118.795.553.878	-	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng United Oversea Bank Limited – Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.826.290.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 6.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	-	Hàng tồn kho với giá trị 70 tỷ
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.010.794.681	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	40.000.000.000	-	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với giá trị 40 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	17.379.658.456	-	Máy móc thiết bị với giá trị 41,4 tỷ VND
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	40.531.536.502	1.825.128	Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và 3.441,3 héc-ta vùng mía nguyên liệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.376.819.500	-	Khoản phải thu với giá trị là 6.000.000 USD
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đồng Nai	20.000.000.000	-	Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị tối thiểu 20 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	50.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu	10.000.000.000	-	Các khoản phải thu từ các Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa và các đối tác
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	90.000.000.000	-	Tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bến Tre			Tài sản thế chấp của bên thứ ba thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định
TỔNG CỘNG	5.376.125.914.476	8.095.693	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay ngắn hạn bên khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Hội	6.000.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	11	Bổ sung vốn lưu động	- Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>6.000.000.000</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	370.248.658.763	-	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2020 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	170.486.481.896	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022		Các khoản phải thu, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ khoản vay, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn	60.110.809.959	-	Ngày 17 tháng 11 năm 2022		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	22.545.000.000	-	Ngày 25 tháng 8 năm 2022		Toàn bộ nhà máy Bã mía Nhiệt điện Gia Lai với giá trị thế chấp là 262.082.986.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	48.913.477.969	-	Ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị thế chấp là 186 tỷ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	33.681.269.825	-	Ngày 23 tháng 12 năm 2021		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	12.250.978.711	-	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 15 tháng 2 năm 2022		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	1.788.105.451	-	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020		Máy móc hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	1.084.600.000	-	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 16 tháng 4 năm 2021		Khoản phải thu và máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>721.109.382.574</u>	-			

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (i)	574.560.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10,13	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (ii)	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2020 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	10,13	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	200.000.000.000	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 27 tháng 5 năm 2021	8,5	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Chi phí phát hành	(12.672.999.996)			
	1.644.927.000.004			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	452.850.466.660			
Trái phiếu dài hạn	1.192.076.533.344			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) Hình thức đảm bảo

- Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;
- Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu trị giá 2.230.109.999.975 VND.

(ii) Hình thức đảm bảo

- Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

(iii) Hình thức đảm bảo

- Công trình xây dựng trên đất - Nhà máy Đường Biên Hoà - Trị An tại thửa đất số 9, Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai và máy móc thiết bị tại nhà máy;
- Bất động sản tại thửa đất số 329, Phường Thanh Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai; và
- Toàn bộ vốn góp của Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai tại Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa trị giá 1.030.726.951.350 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	20.812.886.907	3.421.097.908	17.391.788.999	25.718.702.591	2.675.000.028	23.043.702.563
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	34.470.788.756	4.540.457.137	29.930.331.619	21.965.435.303	1.237.831.320	20.727.603.983
Trên 5 năm	1.673.540.826	80.374.166	1.593.166.660	-	-	-
TỔNG CỘNG	56.957.216.489	8.041.929.211	48.915.287.278	47.684.137.894	3.912.831.348	43.771.306.546

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước								
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(5.534.410.411.336)	(1.099.985.561.092)	(60.609.170.380)	69.863.681.464	856.496.451.241	6.097.359.934.316
Giải thể công ty con	-	-	3.117.641.069	-	2.738.077.976	-	-	5.855.719.045
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.203.696.543	2.080.229.468
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	(10.963.965.357)	-	-	(10.963.965.357)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(408.224.244.952)	(408.224.244.952)
Mua thêm từ lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	8.338.128.986	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(110.238.149.193)	(110.645.178.842)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(5.531.292.770.267)</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>(68.835.057.761)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>295.738.486.946</u>	<u>5.575.462.493.678</u>
Kỳ này								
Ngày 01 tháng 07 năm 2019	5.867.405.520.000	6.243.045.915.565	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	5.575.462.493.678
Tăng vốn trong năm	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	-	1.137.565.320.066
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	52.566.457.763	52.566.457.763
Chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND trong kỳ	-	-	-	-	(13.670.278.280)	-	-	(13.670.278.280)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	(10.513.344.443)	-	-	-	(111.736.443.790)	(181.183.079.821)	(303.432.868.054)
Mua thêm từ lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.964.633.353)	(10.199.443.600)	(23.164.076.953)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.083.518.850.000</u>	<u>6.702.339.000.096</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>-</u>	<u>(57.671.605.809)</u>	<u>-</u>	<u>42.304.422.109</u>	<u>7.268.374.635.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Tăng trong kỳ	216.113.330.000	297.218.790.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000

26.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	608.351.885	586.740.552
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	608.351.885	525.139.652

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	50.003.685.392	4.203.696.543
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(504.443.585)
Cổ tức	(10.062.592.051)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.941.093.339	3.699.252.958
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	568.710.789	548.145.050
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành	-	29.725.066
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	568.710.789	577.870.116
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71,70	6,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	48.422.081.018
Giảm trong năm	(151.822.677)
Lợi nhuận thuần trong năm	<u>(5.199.972.388)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>43.070.285.954</u>

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu gộp:	3.087.393.289.107	3.138.269.029.340
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.796.753.241.933	2.667.109.920.122
Doanh thu bán phân bón	5.944.175.304	50.797.979.675
Doanh thu bán mật đường	39.746.973.449	79.026.347.531
Doanh thu bán điện	42.166.042.582	40.675.358.068
Doanh thu khác	202.782.855.839	300.659.423.944
Trừ:	(6.698.039.328)	(3.336.293.087)
Chiết khấu thương mại	(2.582.063.951)	(2.753.835.450)
Hàng bán trả lại	(4.115.975.377)	(582.457.637)
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	<u>3.080.695.249.779</u>	<u>3.134.932.736.253</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	2.790.150.975.624	2.664.633.011.709
Doanh thu bán phân bón	5.944.175.304	50.797.979.675
Doanh thu bán mật đường	39.746.973.449	79.026.347.531
Doanh thu bán điện	42.166.042.582	40.675.358.068
Doanh thu khác	202.687.082.820	299.800.039.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	319.027.193.231	150.458.657.167
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	34.289.673.751	81.359.447.891
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	(532.702.233)	10.095.125.554
Cổ tức	1.031.188.565	1.548.477.305
Khác	1.148.081.300	-
TỔNG CỘNG	354.963.434.614	243.461.707.917

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá vốn bán đường	2.629.482.912.939	2.552.129.629.665
Giá vốn bán phân bón	5.380.229.512	50.300.872.366
Giá vốn bán mật đường	37.684.723.592	95.183.739.080
Giá vốn bán điện	52.424.255.713	47.294.571.404
Giá vốn khác	169.221.862.953	241.458.279.228
TỔNG CỘNG	2.894.193.984.709	2.986.367.091.743

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	184.098.878.453	189.684.866.142
Chiết khấu thanh toán và lãi ứng trước	5.298.966.875	27.656.984.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.106.760.705	23.367.373.959
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	376.764.723	-
Khác	11.548.660.381	18.457.635.977
TỔNG CỘNG	218.430.031.137	259.166.860.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.316.078.467	56.068.494.234
Chi phí nhân viên	16.968.964.195	16.805.727.450
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12.149.913.756	19.657.408.416
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.541.191.382	1.475.140.975
Chi phí khác	12.587.821.920	11.141.857.430
TỔNG CỘNG	119.563.969.720	105.148.628.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	55.634.643.345	47.801.893.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.805.614.148	20.289.445.223
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(3.817.888.108)	14.348.864.661
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.538.071.651	13.028.951.691
Chi phí khác	24.287.514.710	14.131.296.516
TỔNG CỘNG	150.447.955.746	109.600.451.195

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
		VND
Thu nhập khác	26.593.002.493	118.506.563.329
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	14.501.116.894	115.107.154.999
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	1.025.236.436	-
Các khoản phạt	845.912.961	-
Khác	10.220.736.202	3.399.408.330
Chi phí khác	21.525.475.841	15.941.267.883
Chi phí nộp phạt	13.771.088	11.428.392.097
Lỗ thanh lý tài sản cố định	13.684.843.514	-
Chi phí hoạt động cho thuê	853.651.566	-
Chi phí khác	6.973.209.673	4.512.875.786
LỢI NHUẬN KHÁC	5.067.526.652	93.222.228.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.882.449.372	63.746.485.377
Chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	-	225.308.296
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(2.228.032.516)	(7.725.667.321)
TỔNG CỘNG	42.654.416.856	56.246.126.352

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	19.732.413.181	18.268.044.717
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	4.158.576.137	5.316.341.099
		Mua hàng hóa	19.799.546.695	141.275.517.218
		Nhận Cung cấp dịch vụ	5.713.580.173	9.201.335.804
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	37.234.516.486	15.550.002.411
		Bán hàng hóa		
		Cung cấp dịch vụ	122.917.000	-
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	7.029.958.500	14.082.618.561
		Bán phế liệu		10.595.495.304
		Chi phí lãi vay	380.198.150	-
		Mua nguyên liệu	43.080.000	-
		Mua hàng hóa	66.326.857.143	264.485.013.254
		Nhận cung cấp dịch vụ	27.353.456.016	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán thành phẩm và hàng hóa	337.445.275	-
		Cung cấp dịch vụ	348.012.610	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	46.553.375.218	-
		Mua hàng hóa	634.499.852.900	171.449.428.813
		Mua nguyên liệu	230.076.151.582	613.368.226.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.405.425.865	-
		Thu nhập lãi cho vay và ứng trước tiền hàng	32.972.818	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.988.580	-
		Mua nguyên liệu	3.182.088.450	-
		Mua hàng hóa	10.634.978.632	12.847.942.705
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.412.988	-
		Mua hàng hóa	356.868.089	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	71.250.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	703.522.324	-
		Cung cấp dịch vụ	374.655.573	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	59.620.528	-
		Cung cấp dịch vụ	6.471.817	-
		Nhận Cung cấp dịch vụ	1.077.758.555	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	22.935.702.000	462.832.902.215
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	227.359.432	65.368.446.508
Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.185.610	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	28.184.655.757	12.298.038.641
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	583.436.397	3.493.114.450
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	292.522.890	1.084.924.423
TỔNG CỘNG			52.224.862.086	545.077.426.237
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	433.576.050.183
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	258.584.480.200	12.861.958.239
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	62.675.000.000	4.605.136.626
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn		97.654.980.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.458.386.773	1.071.151.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	201.240.135.423	242.585.600
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	445.710.200	160.710.200
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.380.440
TỔNG CỘNG			945.762.052.596	452.519.973.078
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	701.000.000.000	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc	673.000.000.000	418.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	3.222.333.960	32.726.208.580
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	2.355.863.132	10.173.025.769
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu. chi hộ	12.008.773.290	1.139.411.626
TỔNG CỘNG			1.391.586.970.382	1.162.038.645.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			5.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	42.492.644.282	70.025.072.550
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	135.904.347	10.854.842.398
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.203.872.308	6.237.635.733
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	590.144.914.533	-
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.297.109.403	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	736.960.184	3.820.792.717
TỔNG CỘNG			640.011.405.057	90.938.343.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	8.661.792.859	23.327.583.343
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	-	15.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	861.642.443	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	335.264.414	513.412.228
TỔNG CỘNG			9.858.699.716	39.640.995.571

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	5.873.626.973	67.208.785.200
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	8.000.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Bên liên quan		33.800.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan		-	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi phí lãi	-	43.720.548
TỔNG CỘNG			5.907.426.973	75.252.505.748

Phải thu dài hạn khác

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Đặt cọc	-	457.708.000
TỔNG CỘNG			-	457.708.000

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trả trước cho người bán dài hạn

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	1.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			1.000.000.000	-

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Điện Gia lai (GEC)	Cùng chủ sở hữu	Vay	6.400.000.000	-
Công ty CP Năng lượng TTC	Cùng chủ sở hữu	Vay	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Bên liên quan	Vay	6.999.999.980	-
TỔNG CỘNG			46.399.999.980	-

Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Bên liên quan	Vay	-	14.900.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Vay	1.193.171.000	2.386.340.000
TỔNG CỘNG			1.193.171.000	17.286.340.000



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2020